

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: chính quy và vừa làm vừa học)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG.
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TTG.

Sứ mệnh: “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học - công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước.”

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên cơ sở	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở Ấp bắc Trường Đại học Tiền Giang	Số 119, đường Ấp Bắc, Phường 5, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	20.015 m ²	11.888 m ²
2	Khác	Cơ sở Thân Cửu Nghĩa Trường Đại học Tiền Giang	Nhánh cao tốc số 1, ấp Thân Bình, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	380.300 m ²	37.443 m ²

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.tgu.edu.vn>.

Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- Facebook: www.facebook.com/truongdaihoctiengiang
- Zalo: 0913043841.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02733.860606.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi).

- Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/topics/?0.497.0.0>

- Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/topic/?16297>

- Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh: <http://tgu.edu.vn/topic/?15742>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo...)

- Đường link công khai chương trình đào tạo: <https://tgu.edu.vn/topics/?0.174.0.0>

- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/topic/?15737>

- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/dept/topics/?23.515.0.0>

- Đường link báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp: <https://tgu.edu.vn/topics/?0.309.0.0>

- Đường link công khai về đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025: <https://tgu.edu.vn/topic/?18575>.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Đối tượng: thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương theo Quy chế hiện hành).

- Điều kiện dự tuyển:

+ Phạm vi tuyển sinh: trên cả nước Việt Nam.

+ Riêng các ngành sư phạm phạm vi tuyển sinh trong tỉnh Tiền Giang.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển đồng thời theo 04 phương thức tuyển sinh sau:

a. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả điểm thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

b. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 2 học kỳ lớp 12 THPT (gồm HK1 và HK2 lớp 12).

c. Phương thức 3 (1% trên tổng chỉ tiêu): Xét tuyển thẳng.

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Phương thức 4: Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Kỳ thi V-SAT của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục (KTQG) tổ chức.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào:

3.1.1. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

Đạt điểm đảm bảo chất lượng do Hội đồng tuyển sinh Trường ấn định tại thời điểm xét tuyển.

Riêng đối với ngành Luật phải có điểm xét tuyển từ 18.0 trở lên trong đó điểm môn Toán hoặc môn Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải từ 6.0 điểm trở lên.

3.1.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 2 học kỳ lớp 12 THPT (HK1 và HK2 lớp 12).

- Các ngành ngoài sư phạm: Thí sinh phải có tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển đạt từ 18,0 điểm trở lên. Riêng đối với ngành Luật phải có điểm Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển từ 6.0 điểm trở lên.

- Các ngành sư phạm:

+ Ngành Giáo dục tiểu trình độ đại học: thí sinh phải có Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá tốt trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

+ Ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng: thí sinh phải có Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Thí sinh phải dự thi năng khiếu do Trường tổ chức hoặc có điểm thi năng khiếu năm 2025 do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

Các trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm của bài thi/môn thi (*điểm TB môn học*) theo thứ tự trong tổ hợp xét tuyển, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Lưu ý: Tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp xét chưa bao gồm điểm cộng ưu tiên của thí sinh.

3.1.3. Xét tuyển thẳng.

Xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.4. Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Kỳ thi V-SAT của KTQG.

- Thí sinh phải có điểm thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 500/1.200 điểm trở lên.

- Thí sinh phải có điểm thi đánh giá năng lực Kỳ thi V-SAT của Trung tâm Khảo thí quốc gia (KTQG) tổ chức đạt từ 70/150 điểm trở lên.

- Điểm đánh giá năng lực của thí sinh được xếp thứ tự từ cao xuống thấp và được chọn trúng tuyển cho đến mức điểm tuyển đủ chỉ tiêu theo định mức chỉ tiêu tuyển sinh của Trường. Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ công bố mức điểm nhận hồ sơ sau khi có kết quả thi

Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và kết quả thi Kỳ thi V-SAT của Trung tâm Khảo thí quốc gia (KTQG) tổ chức.

- Trường hợp thí sinh đồng điểm, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét các tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên gồm: điểm thi TN THPT môn Toán, điểm thi TN THPT môn Văn.

3.2. Điểm trúng tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
A		ĐẠI HỌC					
1		Đại học chính quy					
1.1		Công nghệ kỹ thuật	751	Công nghệ kỹ thuật	200		
1.1.1	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	50		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02); Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.1.2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	70		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02); Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.1.3		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02); Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.1.4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02);	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.2		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100		
1.2.1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Lịch Sử, Địa Lí (A07); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT (X01).	
1.2.2	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	0		
1.2.3	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	0		
1.3		Pháp luật	738	Pháp luật	150		
1.3.1	7380101	Luật	7380101	Luật	150		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Ngữ Văn, Toán, Địa Lí (C04); Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01); Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01); Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03); Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL (X01); Ngữ Văn, Lịch Sử, GDKT&PL (X70); Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); Ngữ Văn, Vật Lý, Hóa Học (C05); Ngữ Văn, Địa Lí, GDKT&PL (X74).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.4		Nhân văn	722	Nhân văn	40		
1.4.1	7229040	Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Ngữ Văn, Toán, Địa Lí (C04); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01); Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03); Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL (X01); Ngữ Văn, Địa Lí, GDKT&PL (X74); Ngữ Văn, Lịch Sử, GDKT&PL (X70); Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01);	



STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02); Ngữ Văn, Vật Lý, Hóa Học (C05).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.5		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	80		
1.5.1		Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	0		
1.5.2	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.5.3	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.6		Khoa học sự sống	742	Khoa học sự sống	40		
1.6.1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	40		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Sinh học (B00);	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.7		Khoa học xã hội và hành vi	731	Khoa học xã hội và hành vi	60		
1.7.1	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	60		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.8		Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	360		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.8.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	120		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.8.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.8.3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	160		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.9		Sản xuất và chế biến	754	Sản xuất và chế biến	130		
1.9.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	130		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.10		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	80		
1.10.1	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	80		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Ngữ Văn, Toán, Địa Lí (C04); Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01); Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01); Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03); Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT (X01); Ngữ Văn, Lịch Sử, GD&ĐT (X70); Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); Ngữ Văn, Vật Lý, Hóa Học (C05); Ngữ Văn, Địa Lí, GD&ĐT (X74).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
1.11		Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	170		
1.11.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	170		
						Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã 100)	
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã 200)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét cho phương thức Mã 100 và 200 là: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp (X03); Toán, Ngữ Văn, Tin Học (X02); Toán, Tin Học, Tiếng Anh (X26); Toán, Vật Lý, Công nghệ công nghiệp (X07).	
						Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Mã 402)	
2		Vừa làm vừa học		Vừa làm vừa học	220		
2.1		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40		
2.1.1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.2		Pháp luật	738	Pháp luật	40		
2.2.1	7380101	Luật	7380101	Luật	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.3		Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	110		
2.3.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.3.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	30	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.3.3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.4		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	30		
2.4.1	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	30	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
2.5		Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	0		
2.5.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	0	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	
B		CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON		CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON	240		
1		Cao đẳng chính quy		Cao đẳng chính quy	200		
1.1	51140201	Chính quy	51140201	Chính quy	200		
2		Cao đẳng vừa làm vừa học		Cao đẳng vừa làm vừa học	40		
2.1	51140201	Vừa làm vừa học	51140201	Vừa làm vừa học	40	Sử dụng phương thức khác (Mã 500)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện sử dụng trong xét tuyển: Theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

5.2. Điểm cộng: Theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

5.4. Các thông tin khác: Không.



6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT từ ngày 16/7 đến 17h ngày 28/7.

- Thời gian xét tuyển sinh bổ sung:

+ Xét tuyển bổ sung – đợt 1: **01/09/2025 – 15/09/2025.**

Thời gian cụ thể của từng đợt xét tuyển sẽ được thông tin trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) cùng các phương tiện truyền thông khác.

6.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT: Nộp hồ sơ tại điểm tiếp nhận, theo quy định của cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức khác (dành cho đợt xét tuyển bổ sung):

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện, dịch vụ chuyển phát ưu tiên.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.

+ Nộp hồ sơ theo hình thức online tại địa chỉ: dangkyxettuyen.tgu.edu.vn.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định của Trường tại phương thức xét tuyển thẳng.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: **30.000đ/1** nguyện vọng xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): đảm bảo quyền lợi của thí sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tgu.edu.vn/topics/?0.497.0.0>

Năm 2024: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?17825>

Năm 2023: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?16871>

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x		https://www.tgu.edu.vn/topic/?1687 1
2	Năm tuyển sinh 2024		x		https://www.tgu.edu.vn/topic/?1782 5



11.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
A		Chính quy									
I		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên									
1.1	51140201	Giáo dục Mầm non (cao đẳng)	51140201		0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	
1.2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202		0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	
1.3	7140209	Sư phạm Toán học	7140209		0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	
1.4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217		0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	0	0	0	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	
2		Kinh doanh và quản lý									
2.1		Kế toán - kiểm toán									
2.1.1	7340301	Kế toán	7340301								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	50	23.37	59	61	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	67	66	17.50	81	66	16	
2.2		Kinh doanh		0	0	0	0	0	0	0	
2.2.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	59	21.34	59	47	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	45	16	81	45	16	
2.3		Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm		0	0	0	0	0	0	0	
2.3.1	7340201	Tài chính Ngân hàng	7340201								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	29	21	23.65	34	34	18.58	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	49	15	46	40	15	
3		Pháp luật									
3.1		Luật									
3.1.1	7380101	Luật	7380101								

[illegible]

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	22	18	20	17	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	4	15	29	0	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
6.2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	40	18	28	37	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	16	15	41	6	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
6.3	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	0	0	0	0	0	0	0	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	17	18	16	19	18.58	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	6	15	23	14	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
6.4		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông									
6.4.1	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	10	18	16	14	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	2	15	23	4	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
7		Sản xuất và chế biến		0	0	0	0	0	0	0	
7.1		Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống		0	0	0	0	0	0	0	
7.1.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	59	20.47	54	53	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	24	15	75	18	15	
				ĐGNL	1	1	603	1	0	600	
8		Nông lâm nghiệp và thủy sản		0	0	0	0	0	0	0	
8.1		Thủy sản		0	0	0	0	0	0	0	
8.1.1	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	15	18	16	11	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	1	15	23	0	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
8.2		Nông nghiệp									
8.2.1	7620105	Chăn nuôi	7620105								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	8	18	16	5	18	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	1	15	23	2	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
8.2.2	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112								

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	16	18	16	22	18.70	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	3	15	23	4	15	
				ĐGNL	1	0	600	1	0	600	
9		Nhân văn		0	0	0	0	0	0	0	
9.1		Khác		0	0	0	0	0	0	0	
9.1.1	7229040	Văn hoá học	7229040								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	8	18	17	14	18.51	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	16	15	23	29	15	
10		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân									
10.1	7810101	Du lịch	7810101								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	38	18	34	42	18.52	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	34	15	46	30	15	
11		Khoa học xã hội và hành vi									
11.1		Kinh tế học									
11.1.1	7310101	Kinh tế	7310101								
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	32	20.92	25	32	18	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	19	15	35	17	15	

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01): 220 chỉ tiêu đại học + 40 chỉ tiêu cao đẳng

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://tgu.edu.vn/topics/?0.247.0.0>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02): Không đào tạo.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Đại Bình

Số điện thoại: 0919.607.602

Email: nguyendaibinh@tgu.edu.vn



Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học: 260 chỉ tiêu.

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT.

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Ngành Cao đẳng Giáo dục mầm non: Nhóm đối tượng 3: Người học đã có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông.

- Phạm vi tuyển sinh: Thí sinh trong tỉnh Tiền Giang.

1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

Thí sinh phải có Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Thí sinh phải dự thi năng khiếu do Trường tổ chức hoặc thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

Lưu ý: phương thức xét cụ thể sẽ được ghi chi tiết trong thông báo tuyển sinh

1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào:

Thí sinh phải có Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Thí sinh phải dự thi năng khiếu do Trường tổ chức hoặc thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

Lưu ý: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được ghi chi tiết trong thông báo tuyển sinh

- Điểm trúng tuyển: theo quy định của Hội đồng tuyển sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	51140201	VLVH	Giáo dục mầm non	5114021	20	500- Sử dụng phương thức khác	
Tổng					20		

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không.

b. Điểm cộng: Không.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): không.

d. Các thông tin khác: Không.

1.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

1.7. Chính sách ưu tiên.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định của Trường tại phương thức xét tuyển thẳng.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: **30.000đ/1** nguyện vọng xét tuyển.

1.9. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): đảm bảo quyền lợi của thí sinh.

1.10. Các nội dung khác: Không

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.1.1. **Ngành Đại học Giáo dục tiểu học** : gồm 2 nhóm đối tượng

Nhóm đối tượng 1: Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng (đúng chuyên ngành hoặc cùng nhóm ngành), cụ thể:

- Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng đúng chuyên ngành: Cao đẳng sư phạm Giáo dục tiểu học.

- Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng cùng nhóm ngành: Cao đẳng sư phạm các ngành khác.

Nhóm đối tượng 2: Người học đã có bằng tốt nghiệp đại học (cùng nhóm ngành hoặc khác nhóm ngành đào tạo), cụ thể:

- Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học cùng nhóm ngành đào tạo: Đại học sư phạm các ngành khác.

- Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học khác nhóm ngành đào tạo: Đại học các ngành ngoài sư phạm.

2.1.2. **Ngành Cao đẳng Giáo dục mầm non:** gồm 3 nhóm đối tượng

Nhóm Đối tượng 1: Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng và Đại học các nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Người học đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng các nhóm ngành Đào tạo giáo viên (61402xx) (theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTĐBXH ban hành ngày 30/12/2020).

- Người học đã có bằng tốt nghiệp Đại học các nhóm ngành Đào tạo giáo viên (71402xx) (theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT, ban hành ngày 06/6/2022).

Nhóm đối tượng 2: Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng và Đại học không thuộc các nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Người học đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng không thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTĐBXH ban hành ngày 30/12/2020).

- Người học đã có bằng tốt nghiệp đại học không thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT, ban hành ngày 06/6/2022).

2.1.3. Ngành Đại học Tài chính – Ngân hàng: gồm 2 nhóm đối tượng

Nhóm đối tượng 1: Người học đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng các nhóm ngành (theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTĐBXH ban hành ngày 30/12/2020):

a) Nhóm ngành Kế toán - kiểm toán (63403xx), bao gồm các ngành:

6340301 - Kế toán

6340302 - Kế toán doanh nghiệp

6340303 - Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội

6340304 - Kế toán vật tư

6340305 - Kế toán ngân hàng

6340306 - Kế toán tin học

6340307 - Kế toán hành chính sự nghiệp

b) Nhóm ngành Kinh doanh (63401xx), bao gồm các ngành:

6340101 - Kinh doanh thương mại

6340102 - Kinh doanh xuất nhập khẩu

6340116 - Marketing

6340118 - Marketing thương mại

6340119 - Quản trị bán hàng

c) Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (63402xx), bao gồm các ngành:

6340201 - Tài chính doanh nghiệp

6340202 - Tài chính - Ngân hàng

6340203 - Tài chính tín dụng

6340204 - Bảo hiểm

6340205 - Bảo hiểm xã hội

d) Nhóm ngành Quản trị - quản lý (63404xx), bao gồm các ngành:

6340401 - Quản trị nhân sự

6340402 - Quản trị nhân lực

6340403 - Quản trị văn phòng

6340404 - Quản trị kinh doanh

6340417 - Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ

Nhóm đối tượng 2: Người học đã có bằng tốt nghiệp đại học.

Số HP được miễn theo danh mục ngành gần:

Đối tượng 1: Người học cùng lĩnh vực nhóm ngành tài chính, mã ngành (theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTĐ ban hành ngày 30/12/2020) có 5 số đầu 63402xx được xét miễn 2 HP Tài chính doanh nghiệp 1 (Mã học phần: 69103) và Tài chính công (Mã học phần: 69252), tương ứng 5 TC.

Tích lũy tối thiểu 70 TC, học 29 HP (*chưa tính HP GDTC và GDQP*).

Đối tượng 2: Người học cùng lĩnh vực nhóm ngành Kinh doanh và quản lý, mã ngành (theo Thông tư số 09/TT-BGDĐT ban hành ngày 06/6/2022) có 3 số đầu 734xxxx được xét miễn 2 HP Nguyên lý kế toán (Mã học phần: 68063) và Quản trị học (Mã học phần: 67003), tương ứng 6 TC.

Tích lũy tối thiểu 70 TC, học 29 HP.

2.1.4. Ngành đại học Du lịch: gồm 2 nhóm đối tượng

Nhóm đối tượng 1: Người học đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng các nhóm ngành (theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTĐ ban hành ngày 30/12/2020):

a) Nhóm ngành Du lịch (68101), bao gồm các ngành:

6810101 - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

6810103 - Hướng dẫn du lịch

6810104 - Quản trị lữ hành

6810105 - Quản trị du lịch MICE

6810106 - Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao

6810107 - Điều hành tour du lịch

6810110 - Du lịch golf

b) Nhóm ngành Khách sạn nhà hàng (68102), bao gồm các ngành:

6810201 - Quản trị khách sạn

6810202 - Quản trị khu Resort

6810203 - Quản trị lễ tân

6810204 - Quản trị buồng phòng

6810205 - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống

6810206 - Quản trị nhà hàng

6810207 - Kỹ thuật chế biến món ăn

6810209 - Kỹ thuật pha chế đồ uống

6810210 - Kỹ thuật làm bánh

Nhóm đối tượng 2: Người học đã có bằng tốt nghiệp đại học.

Số HP được miễn theo Danh mục ngành gần:

- **Đối tượng 1:** Người học cùng nhóm ngành Du lịch (68101xx) (theo Thông tư số 09/TT-BGDĐT ban hành ngày 06/6/2022) được xét miễn 02 HP Nghiệp vụ hướng dẫn (Mã học phần: 72463) và HP Quản trị kinh doanh lễ hành (Mã học phần: 724033), tương ứng 6TC.

Tích lũy tối thiểu 76 TC, học 29 HP (chưa tính HP GDTC và GDQP).

- **Đối tượng 2:** Người học cùng lĩnh vực nhóm ngành 68101xx, mã ngành (theo Thông tư số 09/TT-BGDĐT ban hành ngày 06/6/2022) có 3 số đầu 681xx được xét miễn 2 HP Quản trị nhân lực du lịch (Mã học phần: 73553) và Du lịch cộng đồng (Mã học phần: 73732), tương ứng 5 TC.

Tích lũy tối thiểu 76 TC, học 30 HP.

2.1.5. Ngành đại học Kế Toán: gồm 2 nhóm đối tượng

Nhóm đối tượng 1: Người học đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng các nhóm ngành (theo Thông tư số 26/2020/TT-BLDTBXH ban hành ngày 30/12/2020):

a) Nhóm ngành Kế toán - kiểm toán, bao gồm các ngành:

6340301 - Kế toán

6340302 - Kế toán doanh nghiệp

6340303 - Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội

6340304 - Kế toán vật tư

6340305 - Kế toán ngân hàng

6340306 - Kế toán tin học

6340307 - Kế toán hành chính sự nghiệp

b) Nhóm ngành Kinh doanh, bao gồm các ngành:

6340101 - Kinh doanh thương mại

6340102 - Kinh doanh xuất nhập khẩu

6340116 - Marketing

6340118 - Marketing thương mại

6340119 - Quản trị bán hàng

c) Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, bao gồm các ngành:

6340201 - Tài chính doanh nghiệp

6340202 - Tài chính - Ngân hàng

6340203 - Tài chính tín dụng

6340204 - Bảo hiểm

6340205 - Bảo hiểm xã hội

d) Nhóm ngành Quản trị - Quản lý, bao gồm các ngành:

6340401 - Quản trị nhân sự

6340402 - Quản trị nhân lực

6340403 - Quản trị văn phòng

6340404 - Quản trị kinh doanh

6340417 - Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ

Nhóm đối tượng 2: Người học đã có bằng tốt nghiệp đại học.**Số HP được miễn theo Danh mục ngành gần.**

- **Đối tượng 1:** Người học cùng nhóm ngành Kế toán được xét miễn 02 HP Kế toán tài chính 1 (Mã học phần: 68083) và Kế toán tài chính 2 (Mã học phần: 68093), tương ứng 6 TC.

Tích lũy tối thiểu 74 TC, học 26 HP (chưa tính HP GDTC và GDQP).

- **Đối tượng 2:** Người học cùng lĩnh vực nhóm ngành Kinh doanh và quản lý, mã ngành (theo Thông tư số 09/TT-BGDĐT ban hành ngày 06/6/2022) được xét miễn 2 HP Nguyên lý kế toán (Mã học phần: 68063) và Quản trị học (Mã học phần: 67003), tương ứng 6 TC.

Tích lũy tối thiểu 74 TC, học 26 HP.**2.1.6. Ngành đại học Quản trị kinh doanh:** gồm 2 nhóm đối tượng

Nhóm đối tượng 1: Người học đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng các nhóm ngành (theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTĐ ban hành ngày 30/12/2020):

a) Nhóm ngành Kinh doanh, bao gồm các ngành:

6340101 - Kinh doanh thương mại

6340102 - Kinh doanh xuất nhập khẩu

6340116 - Marketing

6340118 - Marketing thương mại

6340119 - Quản trị bán hàng

b) Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, bao gồm các ngành:

6340201 - Tài chính doanh nghiệp

6340202 - Tài chính - Ngân hàng

6340203 - Tài chính tín dụng

6340204 - Bảo hiểm

c) Nhóm ngành Kế toán - kiểm toán, bao gồm các ngành:

6340301 - Kế toán

6340302 - Kế toán doanh nghiệp

6340303 - Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội

6340304 - Kế toán vật tư

6340305 - Kế toán ngân hàng

6340306 - Kế toán tin học

6340307 - Kế toán hành chính sự nghiệp

d) Nhóm ngành Quản trị - quản lý, bao gồm các ngành:

6340401 - Quản trị nhân sự

6340402 - Quản trị nhân lực

6340403 - Quản trị văn phòng

6340404 - Quản trị kinh doanh

6340417 - Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ

e) Nhóm ngành Quản lý công nghiệp:

6510601 - Quản lý công nghiệp

Nhóm đối tượng 2: Người học đã có bằng tốt nghiệp đại học.

Số HP được miễn theo Danh mục ngành gần.

- **Đối tượng 1:** Người học cùng nhóm ngành Kinh doanh và nhóm ngành Quản trị - Quản lý sẽ được xét giảm thêm tối đa 06 TC.

Tích lũy tối thiểu 68 TC, học 23 HP (chưa tính HP GDTC và GDQP).

- **Đối tượng 2:** Người học cùng nhóm ngành Kinh doanh, nhóm ngành Quản trị - Quản lý, nhóm ngành Quản lý công nghiệp (theo Thụng tư số 09/TT-BGDĐT ban hành ngày 06/6/2022) được xét giảm thêm tối đa 06 TC.

Tích lũy tối thiểu 74 TC, học 25 HP.

2.1.7. Ngành đại học Luật: gồm 2 nhóm đối tượng

Nhóm đối tượng 1: Người học đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng các nhóm ngành (theo Thông tư số 26/2020/TT-BLĐT BXH ban hành ngày 30/12/2020):

a) Nhóm ngành Pháp luật bao gồm các ngành:

6380101 - Pháp luật

6380102 - Pháp luật về quản lý hành chính công

b) Nhóm ngành Dịch vụ pháp lý bao gồm các ngành:

6380201 - Dịch vụ pháp lý

6380202 - Công chứng

6380203 - Tư pháp cơ sở

6380204 - Pháp chế doanh nghiệp

6380205 - Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp

6380206 - Dịch vụ pháp lý về đất đai

6380207 - Dịch vụ pháp lý về tố tụng

6380208 - Trợ lý tổ chức hành nghề công chứng

6380209 - Trợ lý tổ chức hành nghề luật sư

6380210 - Trợ lý tổ chức đấu giá tài sản

6380211 - Trợ lý tổ chức hành nghề thừa phát lại

Nhóm đối tượng 2: Người học đã có bằng tốt nghiệp đại học.

Số HP được miễn theo Danh mục ngành gần.

- **Đối tượng 1:** Người học cùng nhóm ngành Pháp luật và nhóm ngành Dịch vụ pháp lý được xét miễn 02 học phần Luật Tổ tụng hành chính (Mã học phần: 71573), Luật Môi trường (Mã học phần: 71272), tương ứng 5 TC.

Tích lũy tối thiểu: 74 TC, học 29 HP (chưa tính HP GDTC và GDQP).

- **Đối tượng 2:** Người học cùng nhóm ngành An ninh và trật tự xã hội (theo Thông tư số 09/TT-BGDĐT ban hành ngày 06/6/2022) được xét miễn 02 học phần Luật Tổ tụng hành chính (Mã học phần: 71573), Lý luận nhà nước và pháp luật 1 (Mã học phần: 71102), tương ứng 5 TC.

Tích lũy tối thiểu: 75 TC, học 31 HP.

- Phạm vi tuyển sinh: Vùng tuyển sinh trên cả nước Việt Nam. Riêng các ngành sư phạm chỉ tuyển sinh thí sinh trong tỉnh Tiền Giang.

2.2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển dựa vào kết quả học tập điểm trung bình tích lũy toàn khóa học trình độ Cao đẳng, Đại học từ 5.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc từ 2.0 (theo thang điểm 4).

Lưu ý: phương thức xét cụ thể sẽ được ghi chi tiết trong thông báo tuyển sinh

2.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào av2 điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

2.3.1. Ngưỡng đầu vào

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển dựa vào kết quả học tập điểm trung bình tích lũy toàn khóa học trình độ Cao đẳng, Đại học từ 5.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc từ 2.0 (theo thang điểm 4).

Lưu ý: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được ghi chi tiết trong thông báo tuyển sinh

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340301	VLVH	Kế toán	7340301	40	500- Sử dụng phương thức khác	
2	7340101	VLVH	Quản trị kinh doanh	7340101	40		
3	7340101	VLVH	Tài chính ngân hàng	7340101	30		
4	7380101	VLVH	Luật	7380101	40		
5	7810101	VLVH	Du lịch	7810101	30		
6	7140202	VLVH	Giáo dục tiểu học	7140202	40		
7	51140201	VLVH	Giáo dục mầm non	51140201	20		
Tổng					240		

TIỀN GIAM

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không.

b. Điểm cộng: Không.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không.

d. Các thông tin khác: Không.

2.6. Tổ chức tuyển sinh: Theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

2.7. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: **30.000đ/1** nguyện vọng xét tuyển.

2.9. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): đảm bảo quyền lợi của thí sinh.

2.10. Các nội dung khác:

2.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất.

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
1	7340301	Kế toán	7340301	500- Sử dụng phương thức khác	0	0	0	40	19	5.0 điểm (Thang điểm 10) 2.0 điểm (thang điểm 4)	
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	500- Sử dụng phương thức khác	0	0	0	40	0		
3	7340101	Tài chính ngân hàng	7340101	500- Sử dụng phương thức khác	0	0	0	0	0		
4	7380101	Luật	7380101	500- Sử dụng phương thức khác	0	0	0	40	37	5.0 điểm (Thang điểm 10) 2.0 điểm (thang điểm 4)	
5	7810101	Du lịch	7810101	500- Sử dụng phương thức khác	0	0	0	0	0	0	
6	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	500- Sử dụng phương thức	0	0	0	0	0	0	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm	
				khác							
7	51140201	Giáo dục mầm non	51140201	500- Sử dụng phương thức khác	0	0	0	0	0	0	

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa: không đào tạo.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng.**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024.***(Người học).*

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước		
2	Thạc sĩ		
2.1	Thạc sĩ chính quy		
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
3.1.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	165
3.1.2.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	93
3.1.2.1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	107
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	405
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	273
3.1.2.2.3	Kế toán	7340301	408

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.3	Pháp luật		
3.1.2.3.1	Luật	7380101	407
3.1.2.4	Khoa học sự sống		
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	53
3.1.2.5	Toán và thống kê		
3.1.2.5.1	Toán ứng dụng	7460112	2
3.1.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin		
3.1.2.6.1	Hệ thống thông tin	7480104	3
3.1.2.6.2	Công nghệ thông tin	7480201	495
3.1.2.7	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	128
3.1.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	241
3.1.2.7.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	128
3.1.2.7.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	76
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến		
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	349
3.1.2.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
3.1.2.9.1	Chăn nuôi	7620105	44
3.1.2.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	3
3.1.2.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	84
3.1.2.9.4	Nuôi trồng thủy sản	7620301	80
3.1.2.10	Nhân văn		
3.1.2.10.1	Văn học	7229030	7
3.1.2.10.2	Văn hoá học	7229040	113
3.1.2.11	Khoa học xã hội và hành vi		
3.1.2.11.1	Kinh tế	7310101	209
3.1.2.12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.12.1	Du lịch	7810101	235
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Kinh doanh và quản lý		
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.1.1.2	Kế toán	7340301	23
4.1.2	Pháp luật		
4.1.2.1	Luật	7380101	42
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.1.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy	51140201	223
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 246.898 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): không có.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 22.29 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	180	15.009
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	1.822
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	5	625
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	83	7.350
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	63	4.388
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	21	824
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.241
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành,	44	5.357
	Tổng	225	24.607

2.2. Các thông tin khác : Không

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
1	Lương Nguyễn Thụy Linh	20/01/1988	082188002779		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
2	Trần Thị Anh Thư	20/12/1975	082175001606		Thạc sĩ	Sinh học
3	Tổng Lê Thanh Hải	31/08/1984	082084026016		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
4	Huỳnh Quốc Bình	12/08/1978	082078026090		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng

5	Huỳnh Thị Lệ Hoa	21/07/1985	082185008883		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính
6	Bùi Văn Mướp	26/12/1978	080078017852		Thạc sĩ	Giáo dục học
7	Lê Hồng Xuân	08/11/1983	082183007692		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
8	Trương Văn Phước	01/01/1976	082076006608		Tiến sĩ	Chăn nuôi
9	Hồ Thanh Tâm	01/01/1980	082080012888		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học
10	Trần Thị Nhật Thanh	28/03/1990	082190006615		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

11	Nguyễn Quốc Phong	02/09/1979	082079007035		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng
12	Đặng Thị Cẩm Nhung	26/11/1976	080176003817		Thạc sĩ	Sinh học
13	Nguyễn Xuân Lộc	11/02/1986	082086009063		Thạc sĩ	Kiến trúc
14	Lê Thị Ánh Vân	10/11/1982	082182026279		Thạc sĩ	Chính trị học
15	Nguyễn Kim Thảo	08/10/1979	082179006118		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
16	Lê Hoàng Ân	15/02/1980	082080017206		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

17	Nguyễn Văn Thuận	16/09/1979	082079011153		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
18	Đặng Thị Mỹ Dung	05/04/1977	079177024520		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
19	Phan Thị Thủy Mỹ	20/01/1973	060173000527		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
20	Nguyễn Duy Tân	14/10/1989	082089001521		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
21	Trần Quang Hiền	20/12/1965	083065020670		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử
22	Phạm Văn Thanh Tùng	23/03/1987	083087009903		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

23	Nguyễn Hồng Thủy	01/07/1965	082165004760		Tiến sĩ	Khoa học đất
24	Lâm Hoàng Tuyển	01/01/1985	080085010330		Thạc sĩ	Giáo dục học
25	Phan Thị Thanh Thúy	17/08/1985	082185004259		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
26	Mai Đức Long	13/07/1977	036077010845		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
27	Phan Hữu Trung	01/07/1986	082086013790		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
28	Huỳnh Thị Thanh Trúc	27/11/1981	082181023602		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

29	Hà Thị Tuyết Phượng	01/01/1981	082181007678		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng
30	Ngô Thanh Phong	01/02/1982	082082001822		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
31	Lê Hữu Hải	15/08/1961	082061008885		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật
32	Trương Quang Dũng	04/10/1971	082071008458		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
33	Võ Nhật Tiến	16/04/1983	083083012902		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng
34	Trần Hữu Thành	09/08/1969	082069006446		Thạc sĩ	Giáo dục học

35	Nguyễn Lê Thùy Liên	26/06/1987	082187002782		Thạc sĩ	Kế toán
36	Phùng Thị Hà	08/03/1986	020186010010		Thạc sĩ	Giáo dục học
37	Nguyễn Đại Bình	17/05/1977	082077003648		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
38	Võ Ngọc Hà	05/12/1964	082064010463	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng
39	Mai Thị Lan Phương	24/02/1983	082183022173		Thạc sĩ	Luật quốc tế
40	Phan Thị Hồng Ngọc	18/06/1987	082187015073		Thạc sĩ	Chăn nuôi – thú y



41	Phạm Văn Thi	15/02/1977	082077011830		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
42	Huỳnh Hồ Thu Thảo	24/01/1983	083183004401		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
43	Phan Thị Minh Diễm	20/12/1982	082182021184		Thạc sĩ	Giáo dục học
44	Trần Thị Tiên	24/03/1984	082184007278		Thạc sĩ	Kế toán
45	Huỳnh Phong Bá	01/07/1964	082064016164		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
46	Nguyễn Hoàng Vũ	26/08/1975	082075010022		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

47	Huỳnh Thị Huế Trang	20/03/1985	082185010825		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
48	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	09/08/1991	082191017740		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
49	Ngô Hồng Thạch Hân	09/01/1973	082073007389		Đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
50	Nguyễn Thị Ngân	01/01/1984	082184013671		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật
51	Trương Văn Tiếng	19/11/1974	082074014456		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật
52	Nguyễn Thanh Bình	13/11/1964	017064006051		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục

53	Võ Văn Sơn	07/10/1987	082087005937		Tiến sĩ	Văn hoá học
54	Nguyễn Võ Hữu Trí	06/08/1986	082086016051		Thạc sĩ	Giáo dục học
55	Nguyễn Đoàn Thanh Vinh	18/11/1977	082077010190		Thạc sĩ	Quang học
56	Lê Phương Vũ Phong	25/08/1979	082079019645		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
57	Hà Danh Hùng	14/04/1970	082070014321		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
58	Phạm Thanh Nhiệm	06/12/1986	080086000701		Thạc sĩ	Giáo dục học

59	Hồ Nguyễn Diễm Tiên	31/12/1988	082188005808		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh nông nghiệp
60	Lương Huệ Viên	03/06/1977	082077016973		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
61	Huỳnh Thị Ngọc Phượng	01/04/1978	083178013124		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
62	Trần Văn Quốc	01/01/1976	082076005525		Đại học	Sư phạm Vật lý
63	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	10/07/1982	082182019019		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật
64	Trần Lê Vinh	15/10/1983	082083016792		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật

65	Nguyễn Thị Thùy Trang	10/05/1975	082175010569		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật
66	Thái Hoàng Phúc	19/04/1987	084087009384		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng
67	Hồ Đại	19/02/1983	082083000995		Thạc sĩ	Giáo dục học
68	Nguyễn Thị Hồng Diễm	24/03/1983	082183016851		Thạc sĩ	Giáo dục học
69	Văn Thị Vàng	24/09/1995	082195015276		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Mộng Thu	14/05/1986	082186020544		Thạc sĩ	Khoa học máy tính

71	Đặng Thị Hồng Phương	20/04/1983	082183016797		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
72	Trần Thị Trúc Linh	19/11/1980	082180013903		Đại học	Sư phạm Mỹ thuật
73	Trần Thị Hoài Thu	25/06/1986	082186012384		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
74	Phùng Thụy Nguyệt Quế	24/07/1983	083183018987		Thạc sĩ	Giáo dục học
75	Nguyễn Thanh Xuân	14/11/1974	082174010604		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
76	Trần Ngọc Ân	30/09/1969	082069010151		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh



77	Lê Minh Tùng	09/07/1973	082073017372	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu
78	Nguyễn Quốc Cường	10/05/1982	082082010139		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ
79	Võ Văn Sáu	15/04/1984	082084014824		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
80	Dương Văn Hiếu	15/02/1975	095075008943		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
81	Lê Thị Hồng Trang	23/08/1990	082190019922		Thạc sĩ	Kế toán
82	Ngô Vũ Hoàng Trung	01/10/1982	082082003498		Thạc sĩ	Khoa học máy tính

83	Hồ Đoàn Thùy Mỹ Châu	02/10/1982	082182018699		Thạc sĩ	Du lịch
84	Trần Huy Long	21/05/1985	082085017416		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
85	Lê Phạm Thị Thu Oanh	04/08/1984	082184000670		Thạc sĩ	Giáo dục học
86	Trương Khắc Hiếu	03/06/1969	080069011471		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản
87	Nguyễn Ngọc Thảo	29/10/1980	082080005135		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
88	Nguyễn Thị Anh Thư	18/08/1976	082176016748		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

89	Trần Thị Bé Năm	20/06/1979	082179020070		Thạc sĩ	Luật kinh tế
90	Nguyễn Thị Ngọc Yến	25/05/1987	082187005858		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
91	Phùng Quang Thái	15/06/1988	082088019747		Thạc sĩ	Du lịch
92	Võ Phước Lộc	13/06/1962	082062002354		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam
93	Phạm Thị Nhật Trinh	10/12/1979	082179007823		Tiến sĩ	Hóa học
94	Lê Quốc Phong	07/11/1984	082084025190		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản

95	Trương Thị Ngọc Phương	30/03/1981	082181010948		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
96	Nguyễn Công Tráng	14/09/1985	083085014321		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản
97	Nguyễn Hoàng Thơ	21/07/1989	080189001840		Thạc sĩ	Kế toán
98	Nguyễn Thị Như Thoa	17/11/1975	082175008352		Thạc sĩ	Tâm lý học
99	Nguyễn Đăng Hải	10/10/1983	082083012964		Thạc sĩ	Giáo dục học
100	Lê Minh Cúc Phương	21/01/1983	082183021523		Thạc sĩ	Giáo dục học

101	Nguyễn Thị Khuyên	01/01/1985	82185017124		Thạc sĩ	Luật hình sự và tổ tụng hình sự
102	Lý Hồng Nguyệt Quế	25/08/1988	082188010570		Thạc sĩ	Giáo dục học
103	Trần Thụy Ái Tâm	14/04/1987	082187020456		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
104	Lê Quốc Việt	19/04/1988	042088011547		Thạc sĩ	Giáo dục học
105	Nông Khánh Vy	31/10/1981	082181018534		Thạc sĩ	Giáo dục học
106	Phạm Đỗ Trang Minh	01/02/1979	082179005261		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm

113	Nguyễn Thị Mai Trang	25/05/1984	082184013331		Đại học	Sư phạm Tin học
114	Huỳnh Văn Lộc	01/01/1982	082082018650		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực
115	Lê Ngọc Mẫn	22/05/1972	082072010527		Thạc sĩ	Thú y
116	Võ Văn Hiền	04/08/1989	082089016254		Thạc sĩ	Kế toán
117	Võ Huỳnh Minh Thi	24/11/1980	082080014911		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
118	Tăng Phú Đức	13/09/1978	082078001516		Thạc sĩ	Giáo dục học

119	Lê Văn Tạng	29/09/1977	083077004521		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
120	Nguyễn Thị Ngọc Phương	21/11/1978	082178012692		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
121	Nguyễn Bích Hà Vũ	03/06/1976	082076013057		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng
122	Nguyễn Thị Minh Hồng	01/01/1981	082181024032		Thạc sĩ	Thú y
123	Phan Thị Ngọc Hạnh	10/10/1982	082182001380		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
124	Nguyễn Ngọc Thắng	01/01/1979	082079007429	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng

125	Hồ Ánh Xuân	20/06/1976	082176006494		Thạc sĩ	Du lịch
126	Huỳnh Kim Quýt	21/01/1978	082178006439		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
127	Lê Thị Sơn	01/02/1981	082181024016		Tiến sĩ	Triết học
128	Nguyễn Trung Ngôn	10/12/1972	082072023615		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
129	Nguyễn Nhật Trang	19/10/1978	082178007867		Thạc sĩ	Khoa học đất
130	Nguyễn Minh Khoa	30/03/1975	082075009589		Thạc sĩ	Khoa học máy tính

131	Huỳnh Thị Ngọc Linh	07/12/1978	082178016121		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
132	Nguyễn Thanh Phong	25/10/1964	072078013702		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
133	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/10/1986	082186012474		Tiến sĩ	Vi sinh vật học
134	Nguyễn Thị Xuân Anh	08/07/1986	079186025653		Thạc sĩ	Giáo dục học
135	Lê Hoàng Vân Trang	15/11/1989	082189013421		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
136	Lê Thị Hồng Vân	04/06/1958	082188005671		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

137	Nguyễn Văn Hiếu	01/01/1973	082073004536		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
138	Trần Thị Cẩm Nhung	17/04/1986	082186012891		Đại học	Sư phạm Ngữ văn
139	Nguyễn Hoàng Phương	10/06/1978	082078035797		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông
140	Đoàn Thị Ngọc Thanh	10/10/1981	082181018977		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
141	Phạm Trần Ngọc Hương	29/12/1988	082188014321		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
142	Nguyễn Anh Tuấn	13/10/1983	082083015433		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng

143	Trần Thanh Lộc	01/01/1970	082070021148		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
144	Lê Thị Như Thảo	10/04/1985	082185021207		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
145	Võ Thị Thu Thảo	25/12/1975	082175016933		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
146	Nguyễn Lê Việt Cường	20/01/1982	082082015508		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử
147	Đào Thúy Trinh	30/04/1976	082176006457		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
148	Lê Thị Kim Loan	07/10/1977	082177008467		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học

149	Nguyễn Thị Trần Dung	22/09/1980	001180038814		Đại học	Hoá học
150	Lê Anh Vũ	06/09/1973	080073008948		Đại học	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống
151	Võ Thị Trúc Giang	15/05/1979	082179015058		Thạc sĩ	Toán học
152	Nguyễn Thế Hùng	27/06/1952	030085024820		Thạc sĩ	Giáo dục học
153	Nguyễn Thành Nhân	02/11/1981	082081004870		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
154	Bùi Quang Thịnh	01/07/1987	082087008459		Tiến sĩ	Toán ứng dụng

155	Đặng Nguyễn Hoàng Hải	08/08/1985	082085006403		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
156	Nguyễn Minh Châu	13/05/1979	082179010733		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học
157	Võ Duy Minh	24/09/1981	082081005645		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học
158	Phan Huy Lâm	30/08/1981	082081014260		Thạc sĩ	Luật kinh tế
159	Huỳnh Thị Nhật Hằng	24/10/1982	082182017671		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
160	Phùng Thị Thúy Liễu	25/06/1982	082182025040		Thạc sĩ	Chăn nuôi – thú y

161	Phan Thị Ngọc Diễm	16/12/1970	082170016121		Thạc sĩ	Kế toán
162	Châu Anh Tuấn	20/01/1983	082083019538		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
163	Đoàn Thị Thúy Hằng	24/02/1985	082185017466		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
164	Lê Anh Khoa	20/03/1972	082072019588		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
165	Võ Thị Thủy Vãn	30/09/1981	084181017461		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
166	Lê Thanh Bình	08/12/1978	082078032372		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục

167	Bùi Thanh Minh	23/01/1984	082084011863		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
168	Bùi Thị Nhật Tuyền	29/03/1981	082181023047		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
169	Trần Thị Diễm Trang	25/09/1971	082180021451		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
170	Hồ Công Xuân Vũ Ý	20/06/1972	092072011735		Thạc sĩ	Toán học
171	Huỳnh Ngọc Lượng	28/08/1987	082087010152		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
172	Hoàng Thị Hiền	15/04/1985	038185036485		Thạc sĩ	Giáo dục học

173	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	28/02/1978	082178007295		Đại học	Văn học
174	Nguyễn Thị Mai Hạnh	25/06/1987	082187013888		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng
175	Lê Minh Thiên	01/01/1975	082075017026		Thạc sĩ	Du lịch
176	Lê Thị Diệu Nga	15/03/1972	082172005427		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
177	Trần Quang Khôi	27/07/1982	082082020967		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
178	Trần Thanh Phong	06/06/1972	082072003020		Thạc sĩ	Giáo dục học

179	Đào Thanh Nhân	30/09/1984	082184018555		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
180	Nguyễn Ngọc Khánh	20/02/1989	082089008545		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
181	Trần Thanh Phong	02/09/1986	311879269		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
182	Trần Thị Bích Tuyền	13/11/1981	082181016170		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
183	Lê Hồng Phượng	06/11/1970	082170017378		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
184	Nguyễn Minh Khánh	01/09/1979	082079017187		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

185	Lê Ngọc Trân	30/11/1981	082181007940		Thạc sĩ	Khoa học môi trường
186	Phạm Văn Ôn	17/01/1971	083071001164		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng
187	Hà Trọng Thảo	01/01/1976	082076018745		Thạc sĩ	Giáo dục học
188	Nguyễn Thanh Nhã	13/12/1988	083088004391		Thạc sĩ	Toán giải tích
189	Phạm Ngọc Giàu	23/10/1989	082189016464		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
190	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	05/11/1987	082187005810		Thạc sĩ	Du lịch

191	Trần Thị Hồng Thúy	19/02/1988	082188012240		Thạc sĩ	Kế toán
192	Nguyễn Thị Kim Xuyên	26/12/1973	082173014835		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
193	Nguyễn Ngọc Lan Hương	02/03/1989	082189017926		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
194	Bùi Thị Kim Ngân	27/07/1988	082188014114		Thạc sĩ	Giáo dục học
195	Đoàn Minh Nguyệt	18/08/1978	080178016023		Thạc sĩ	Luật kinh tế
196	Nguyễn Hoàng Tú	23/05/1989	082089015332		Thạc sĩ	Khoa học máy tính



197	Lâm Quang Huy	14/02/1986	091086000129		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản
198	Đoàn Hữu Liêm	04/09/1985	082085003671		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
199	Nguyễn Thị Hằng Phương	17/04/1981	042181000908		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
200	Nguyễn Giang Lam	28/08/1985	082185016400		Thạc sĩ	Tâm lý học
201	Võ Thị Minh Huệ	19/12/1986	083186005964		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
202	Lý Thị Ngọc Sương	14/04/1981	082181024378		Thạc sĩ	Kế toán

203	Dương Thanh Dũ	08/11/1980	082080003233		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
204	Võ Thị Bảo Trân	28/03/1983	082183009847		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
205	Võ Thị Ngọc Giàu	25/02/1986	082186013941		Thạc sĩ	Du lịch
206	Lê Thị Trúc Mai	02/04/1989	082189019554		Thạc sĩ	Kế toán
207	Hồ Lưu Phúc	24/11/1996	082096013606		Thạc sĩ	Văn hoá học
208	Đoàn Chí Trung	21/12/1989	082089008821		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
209	Nguyễn Hồng Nhung	12/06/1993	082193000778		Thạc sĩ	Kế toán

210	Nguyễn Ái Thạch	21/04/1988	083088009781		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
211	Nguyễn Minh Nhã	13/12/1988	083088018874		Tiến sĩ	Kế toán
212	Nguyễn Thị Bằng Giao	30/10/1982	082182025058		Thạc sĩ	Giáo dục học
213	Nguyễn Phan Hạ Anh	22/05/1977	084177012421		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
214	Đặng Thị Hồng Đào	07/02/1987	082187006913		Thạc sĩ	Khoa học môi trường
215	Trần Ngọc Chi	10/10/1988	087188023250		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học

216	Võ Thị Diệu	31/12/1978	082178016257		Thạc sĩ	Chính trị học
217	Nguyễn Trọng Hải	06/09/1977	040077006609		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính
218	Trần Huỳnh Thị Hương Lan	22/05/1986	082186018957		Thạc sĩ	Giáo dục học
219	Nguyễn Thị Thảo	28/12/1979	040179015419		Thạc sĩ	Triết học
220	Nguyễn Văn Ngọc Phụng	27/10/1972	082172019279		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
221	Trần Thị Minh Tú	06/10/1984	082184016705		Tiến sĩ	Khoa học môi trường

222	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	06/10/1980	082180018488		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
223	Trần Thị Hồng Diễm	04/05/1984	082184014332		Thạc sĩ	Kế toán
224	Trần Chí Thạch	16/12/1975	082075017742		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực
225	Bùi Vĩnh Thanh	01/06/1990	082090008721		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
226	Võ Thị Mỹ Tuyên	07/08/1981	082181018037		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam
227	Bùi Ngọc Bảo Quốc	20/01/1989	311966040		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
228	Nguyễn Tấn Đước	15/08/1978	082078022781		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô

229	Trần Quốc Cường	21/02/1979	082079013591		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử
230	Dương Ngọc Diệp	29/03/1979	082179011516		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
231	Nguyễn Thị Kim Thư	14/04/1980	082180006912		Thạc sĩ	Khoa học đất
232	Trần Thị Ngà	31/01/1986	082186007822		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
233	Dương Ngọc Hùng	01/12/1970	080070006540		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
234	Lê Thị Tân	18/01/1982	038182040040		Thạc sĩ	Báo chí học

235	Bùi Hữu Hiệp	21/08/1976	082076017511		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng
236	Lâm Thái Bảo Ngọc	23/06/1988	046188014835		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng
237	Huỳnh Văn Hữu	11/07/1978	082078018165		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
238	Nguyễn Viết Thịnh	22/02/1970	046070006443		Tiến sĩ	Hoá học
239	Nguyễn Thanh Trang	11/12/1977	082177007708		Tiến sĩ	Du lịch
240	Phan Thị Cẩm Hồng	14/10/1984	082184016564		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

241	Nguyễn Tấn Hùng	07/02/1983	082083014073		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
242	Huỳnh Minh Huy	03/02/1975	082075015182		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
243	Lương Hồng Thanh	15/09/1983	082083008200		Thạc sĩ	Giáo dục học
244	Trần Kim Ngân	27/02/1989	08218901283		Thạc sĩ	Kế toán
245	Lê Thị Mỹ Xuyên	02/09/1985	082185005090		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
246	Nguyễn Minh Hằng	25/09/1975	082175018107		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

247	Cao Nguyên Thi	30/09/1988	082088006816		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng
248	Lý Thiên Trang	14/02/1979	082179016678		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
249	Nguyễn Hữu Thanh	28/08/1968	082068021418		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
250	Trần Hoàng Diệp	20/11/1977	082077013878		Thạc sĩ	Thú y
251	Từ Thị Trừ	07/04/1989	082189009954		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
252	Phan Ngọc Duyên	10/05/1980	082180017279		Thạc sĩ	Khoa học môi trường

253	Cao Thị Mộng Thanh Trình	09/09/1971	082171016614		Thạc sĩ	Tâm lý học
254	Nguyễn Minh Quân	14/10/1989	082089022178		Thạc sĩ	Giáo dục học
255	Nguyễn Quang Minh	24/01/1978	082078023015		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô
256	Hoàng Hữu Duy	27/04/1985	083085002956		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện
257	Võ Trần Thái	24/01/1988	082088013804		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
258	Võ Xuân Hưởng	03/02/1984	082184014733		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

259	Lê Hoàng Thành	21/07/1987	082087012637		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
260	Mai Hoàng Đức Duy	08/04/1978	089078000257		Tiến sĩ	Luật kinh tế
261	Ngô Thị Loan	23/02/1982	082182012520		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
262	Trương Hoàng Vinh	11/07/1988	082088021243		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam
263	Phạm Thành Lễ	21/03/1972	082072013650		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
264	Trần Thị Diễm Trang	21/12/1980	311573069		Thạc sĩ	Khoa học máy tính

265	Phạm Thị Minh Hoàng	27/01/1986	082186013425		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
266	Nguyễn Trí Tài	10/02/1973	082073002839		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật
267	Lê Thanh Nhân	19/04/1994	082094012708		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính
268	Phạm Thị Thanh Nhân	19/09/1984	082184014714		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc
269	Nguyễn Thanh Nguyên	06/05/1988	082088001775		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
270	Nguyễn Văn Nói	10/11/1976	082076005983		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin

271	Nguyễn Phan Ân	12/07/1980	082080000875		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
272	Đinh Hữu Hạnh	26/12/1983	082083021762		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
273	Lê Thị Thanh Thảo	25/03/1981	080181010999		Tiến sĩ	Văn hoá học
274	Phạm Thị Huỳnh Như	12/02/1987	082187006067		Thạc sĩ	Kế toán
275	Trương Hòa Hiệp	02/12/1965	082065023084		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
276	Đặng Ngọc Vân	21/06/1972	082172004683		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông

277	Nguyễn Thị Băng Tuyền	21/01/1984	091184014730		Thạc sĩ	Luật kinh tế
278	Phạm Quốc Thịnh	30/08/1989	082089009761		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
279	Cao Thị Tuyết Loan	25/01/1981	082181022119		Thạc sĩ	Triết học
280	Phạm Thị Thảo Uyên	13/02/1978	082178018792		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
281	Trần Thị Tuyết Lan	02/05/1982	082182017271		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số
282	Trần Phan Đoàn Khánh	14/03/1987	082187003589		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng

283	Nguyễn Hữu Phước	22/10/1989	083089006810		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
284	Nguyễn Thị Phương Linh	17/12/1984	082184022029		Thạc sĩ	Khoa học máy tính

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
1	Lâm Hồng Loan Chi	15/01/1987	365740801		Thạc sĩ	Luật kinh tế	6	Trường Đại học Tây Đô

2	Bùi Thanh Vũ	15/02/1981	082081012548		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7	Văn phòng Luật sư Vinh Phú
3	Đặng Thị Phụng	03/11/1973	082173009620		Thạc sĩ	Luật học	6	Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang
4	Đàm Viễn Khương	17/12/1988	083088009085		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	4	Viện Kiểm sát nhân dân Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang
5	Nguyễn Thị Hồng Trang	09/02/1987	082187013467		Thạc sĩ	Luật học	8	Trường Đại học Thủ Dầu Một
6	Trương Kim Phụng	06/10/1983	086183017585		Thạc sĩ	Luật học	12	Trường Đại học Tây Đô
7	Huỳnh Hồ Đa Thiện	01/01/1988	086088004513		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	5	Trường Cao đẳng Kinh tế

								TP. HCM
8	Lê Thị Hồng Liễu	25/12/1989	056189012188		Thạc sĩ	Luật học	7	Trường Đại học Công nghệ TP. HCM
9	Nguyễn Thành Minh Chánh	29/11/1987	083087013168		Thạc sĩ	Luật kinh tế	5	Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.